

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 14-8-2018
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quang Chung

Ông Phạm Công Gia

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện

T.

Đại diện VKSND huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 14/8/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2018/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2018 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/TB-HNGĐ ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị T1, sinh năm 1986.

Địa chỉ: 220A, tổ 7, ấp P, xã P1, huyện T, Đồng Nai

- Bị đơn: Anh Trịnh Minh T2, sinh năm 1986.

Địa chỉ: 16, ấp P2, xã P3, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa chị T1 có mặt, anh T2 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 07/3/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng và lời khai tại phiên Tòa nguyên đơn chị Trịnh Thị T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T2 tự nguyện kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P3, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Vợ chồng anh sinh sống hạnh phúc đến năm 2010 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung cho nên vợ

chồng thường xuyên xảy ra cự cãi và xung đột, chị cũng đã cố gắng tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thay đổi. Chị và anh T2 đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trịnh Minh T2.

- Về con chung: Chị và anh T2 có 01 người con chung là Trịnh Thái K – sinh ngày 19/4/2008, hiện nay đang do chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý số 62/2018/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2018 cho anh T2. Anh T2 đã biết được việc chị T1 xin ly hôn với anh nhưng không có ý kiến trả lời theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T2 nhưng anh T2 không đến Tòa án làm việc nên anh T2 không có ý kiến trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T1 đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của chị T1, anh T2 (Bản sao), 02 Sổ hộ khẩu (Bản sao); 01 Giấy khai sinh (Bản sao); 01 giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản ghi lời khai của người làm chứng chị Trịnh Thị Yến, biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị T1 không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị T1, cho chị T1 được ly hôn anh T2.

+ Về con chung: Giao cháu Trịnh Thái K – sinh ngày 19/4/2008 cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Tạm thời anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T1 không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Anh T2 vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử nên khi nào các đương sự yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Chị T1 phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa chị Trịnh Thị T1 không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị Trịnh Thị T1 có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn với anh T2. Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định chị Trịnh là nguyên đơn, anh T2 là bị đơn.

[1.2] Anh Trịnh Minh T2 là bị đơn có nơi cư trú tại ấp P2, xã P3, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện T có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Chị T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T2, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung sau ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

[1.4] Anh Trịnh Minh T2 là bị đơn, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị T1 và anh T2 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã P3, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/9/2006. Như vậy, hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị T1 yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Chị T1 yêu cầu ly hôn với lý do vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung cho nên thường xuyên xảy ra cự cãi và xung đột, chị cũng đã cố gắng tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thay đổi. Chị và anh T2 đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay chị T1 không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống và có nguyện vọng ly hôn.

Qua xác minh tại địa phương thì ý kiến của bà Nguyễn Thị Đức là mẹ ruột của anh Trịnh Minh T2 đã xác định được gia đình anh T2 và chị T1 đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được và chị T1, anh T2 đã sống ly thân với nhau từ năm 2016 cho đến nay.

Xét, chị T1 và anh T2 hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T2 vẫn không đến tòa làm việc, thể hiện anh T2 không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định chị T1 và anh T2 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh, chị có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T1, cho chị được ly hôn với anh T2.

[2.2] Về con chung: Chị T1 và anh T2 có 01 con chung: Trịnh Thái K – sinh ngày 19/4/2008. Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ khi chị T1 và anh T2 ly thân, cháu K được chị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T1 yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con. Xét, ý kiến của chị T1 là phù hợp với nguyện vọng của cháu K. Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trịnh Thái K – sinh ngày 19/4/2008 cho chị T1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tạm thời anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T1 không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T2 không đến Tòa làm việc nên không có lời khai của anh T2. Để đảm bảo quyền, lợi ích của chị T1, anh T2, Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T1.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trịnh Thị T1 được ly hôn với anh Trịnh Minh T2.

- *Về con chung*: Giao cháu Trịnh Thái K – sinh ngày 19/4/2008 cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T1 không có yêu cầu. Anh T2 được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị T1, anh T2 có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

2/ *Về án phí*: Chị Trịnh Thị T1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn . Số tiền 300.000 đồng chị T1 đã nộp theo biên lai thu số 008242 ngày 07/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thành án phí.

3/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/ Chị T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án. Anh T2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P3 (để ghi vào sổ hộ tịch; số 59, quyền số 01/2006 ngày 21/9/2006);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam

